

温度保险丝一览表 Global view of Thermal cutoff

小电流标准品系列(1A~5A) standard version

TF-	Radial 方壳型			
	F	K	X	Y
	1A	2A	3A	5A
76	F0	K0	X0	Y0
86	F18	K18	X18	Y18
97	F21	K21	X21	Y21
102	F1	K1	X1	Y1
115	F2	K2	X2	Y2
125	F3	K3	X3	Y3
130	F4	K4	X4	Y4
133	F8	K8	X8	Y8
135	F5	K5	X5	Y5
136	F9	K9	X9	Y9
145	F6	K6	X6	Y6
150	F7	K7	X7	Y7
160	F16	K16	X16	Y16
169	F15	K15	X15	Y15

中电流系列(10A~25A)

TF-	塑料方壳			
	S	T	P	Q
	10A	15A	20A	25A
102	S102	T102		
115	S115	T115	P115	Q115
123				
125				
130				
136	S136	T136	P136	Q136
150				

大电流系列(30A~100A)

	新产品		
	N	G	TS
	30A	40A	100A
N102	G102	TS102	
N115	G115	TS115	
		TS123	
N125	G125	TS125	
N130	G130	TS130	
N136	G136	TS136	
N150	G150	TS150	

特殊定制温度系列 Customized version

TF-	Radial 方壳型				Axial瓷管型					
	F	K	X	Y	V	H	B	C	U	R
	1A	2A	3A	5A	1A	2A	3A	5A	10A	15A
65	F27	K27	X27		V27	H27	B27	C27		
85	F19	K19	X19	Y19	V19	H19	B19	C19	U19	R19
90	F23	K23	X23	Y23	V23	H23	B23	C23	U23	R23
92	F20	K20	X20	Y20	V20	H20	B20	C20	U20	R20
93	F22	K22	X22	Y22	V22	H22	B22	C22	U22	R22
95	F26	K26	X26	Y26	V26	H26	B26	C26	U26	R26
100	F24	K24	X24	Y24	V24	H24	B24	C24	U24	R24
103	F12	K12	X12	Y12	V12	H12	B12	C12	U12	R12
108	F29	K29	X29	Y29	V29	H29	B29	C29		
117	F10	K10	X10	Y10	V10	H10	B10	C10	U10	R10
120	F25	K25	X25	Y25	V25	H25	B25	C25	U25	R25
127	F11	K11	X11	Y11	V11	H11	B11	C11	U11	R11
139	F13	K13	X13	Y13	V13	H13	B13	C13	U13	R13
140	F14	K14	X14	Y14	V14	H14	B14	C14	U14	R14

中电流系列 (7A~10A)

	Axial瓷管型	
	U	R
	10A	15A
	U0	R0
	U18	R18
	U21	R21
	U1	R1
	U2	R2
	U3	R3
	U4	R4
	U8	R8
	U5	R5
	U9	R9
	U6	R6
	U7	R7
	U16	R16
	U15	R15